**TÀI LIỆU PHÂN TÍCH YÊU CẦU**

**ỨNG DỤNG ĐẶT ĐỒ UỐNG ONLINE**

|  |
| --- |
| **TESTER-ASSIGNMENT** |

BẢNG GHI NHẬN THAY ĐỔI

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngày  thay đổi | Người thay đổi | Phiên  bản | Mô tả thay đổi |
| 02/06/2022 | ABC | 1.0 | Tạo mới |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**MỤC LỤC**

# I. GIỚI THIỆU

## 1. Mục đích tài liệu

Tài liêu cung cấp những mô tả chi tiết về hệ thống ứng dụng “**Đặt đồ uống**”.Nó bao gồm bản phân tích các chức năng, nghiệp vụ chính của hệ thống và sơ dồ quan hệ của các thực thể trong hệ thống..

## 2. Phạm vi áp dụng

* Tài liệu được sử dụng cho người thiết kế, người lập trình, người kiểm thử.
* Tài liệu này cũng được sử dụng cho nhân viên quản trị, vận hành, bảo trị hệ thống.

## 3. Các thuật ngữ và từ viết tắt

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Thuật ngữ | Định nghĩa |
| 1 | CMS | Content Management System là hệ quản trị nội dung của trang web, có chức năng điều khiển tất cả hoạt động về nội dung, thông tin của website |
| 2 | CSDL | Cơ sở dữ liệu - Database |
| 3 | Server | Hệ thống máy chủ lưa trữ và quản lý dữ liệu |
| 4 | UC | Use case |
| 5 | System message | Các bản tin cảnh báo của hệ thống. |
| 6 |  |  |
| 7 | Customer | Khách hàng |
| 8 | Admin | Quản trị viên – là người thực hiện quản trị, vận hành và cài đặt bổ sung hệ thống, giám sát tất cả các cơ sở hạ tầng |
| 10 |  |  |
| 11 |  |  |
| 12 |  |  |

**II. TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG**

## 2.1. Mô tả Hệ thống phần mềm “gọi đồ uống” được hiểu là một dạng phần mềm có tích hợp quản lý. Hay nói một cách khác, đây thực chất là một hệ thống quản lý việc đặt đồ uống dễ dàng hơn, giúp cho chủ cửa hàng quản lý số lượng đơn hàng chính xác.

## Nhờ thông tin đó mà người quản lý cũng có thể dễ dàng theo dõi doanh thu ngay trên điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng.

## 2.1. Sơ đồ tổng quan.

## 

## 

## Admin : là người quản trị hệ thống, có thể là chủ nhà, nhân viên …. Vai trò: Quản lý đồ uống: thêm đồ uống mới, xóa đồ uống, chỉnh sửa thông tin đồ uống, đơn giá, khuyến mãi.. Quản lý tài khoản: quản lý tài khoản người dùng, khách Thống kê doanh thu: Quản lý doanh thu Quản lý danh sách hóa đơn. Quản lý thông tin đặt đồ uống.

## Customer: là người muốn gọi đồ uống( tại chỗ hoặc mang về). Khách hàng có thế xem danh sách đồ uống, lựa chọn đồ uống, xem danh sách giỏ hàng, thanh toán, xem thông tin hóa đơn, xem lịch sử gọi đồ.

## 2.3. Các USE CASE và luồng nghiệp vụ chính.

## 2.3.1 Mô tả Use case.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **#Code** | **Tên** | **Mô tả** |
| **UC01** | Luồng đăng kí tài khoản | Cho phép khách hàng đăng kí tài khoản vào hệ thống. |
| **UC02** | Luồng đăng nhập | Cho phép khách hàng đăng nhập vào hệ thống. |
| **UC03** | Luồng đăng xuất tài khoản | Cho phép khách hàng đăng xuất khỏi hệ thống |
| **UC04** | Luồng lấy lại mật khẩu | Cho phép khách hàng reset password trong trường hợp quên pass. |
| **UC05** | Luồng đổi mật khẩu | Cho phép người dùng đổi mật khẩu |
| **UC06** | Luồng lựa chọn, thêm đồ uống vào giỏ hàng. | Cho phép khách hàng xem menu, đặt đồ uống . |
| **UC07** | Luồng xem, chỉnh sửa giỏ hàng | Cho phép khách hàng xem giỏ hàng, chỉnh sửa giỏ hàng |
| **UC08** | Luồng thanh toán | Cho phép khách hàng thanh toán, xem hóa đơn. |
| **UC09** | Luồng thêm mới đồ uống | Cho phép admin thêm mới đồ uống vào menu |
| **UC10** | Luồng xem hóa đơn và thống kê doanh thu | Cho phép admin xem danh sách hóa đơn và thống kê doanh thu |

## UC01: Luồng đăng kí tài khoản

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case** | Luồng đăng kí tài khoản |
| **Tác nhân** | Khách hàng |
| **Điều kiện trước**  **(Pre – condition)** | Khách hàng vào quán và muốn gọi đồ |
| **Luồng thực hiện chính**  **(main flow)** | Khách hàng cài đặt ứng dụng đặt đồ uống  Khách hàng chọn phần đăng ký tài khoản, nhập thông tin **username**, **password**   và thực hiện đăng ký tài khoản.  Cho phép hủy đăng ký tài khoản.  Hiện thông báo đăng ký thành công hoặc thất bại. |
| **Luồng ngoại lệ**  **(exception flow)** | - **username** đã tồn tại hoặc bị trùng, ứng dụng cần thông báo tới khách hàng   - Nếu thiếu **username** hoặc **password**: ứng dụng không cho đăng nhập và cảnh báo tới khách hàng  - Mật khẩu phải bảo mật, tối thiểu 8 kí tự bao gồm : In hoa, in thường, số |
| **Điều kiện nghiệm thu** | Hoạt động đúng chức năng |
| **Các ràng buộc** |  |

## SYSTEM MESSAGE

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **#code** | **Nội dung** | **Mô tả** |
| MS01 | “Tài khoản đã tồn tại” | Khách hàng đăng kí với một username đã tồn tại trong hệ thống. |
| MS02 | “Tài khoản hoặc mật khẩu không hợp lệ” | Khách hàng đăng kí với một username hoặc password bị trống. |
| MS03 | “Mật khẩu không hợp lệ, mật khẩu phải tối thiểu 8 kí tự, bao gồm chữ hoa, thường, số và kí tự đặc biệt” | Khách hàng nhập mật khẩu không đúng yêu cầu |
| MS04 | “Đăng ký tài khoản thành công” | Trường hợp đăng ký thành công |
| MS05 | “Đăng ký tài khoản thất bại” | Trường hợp đăng ký thất bại |

## UC02: Luồng đăng nhập

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case** | Luồng đăng nhập hệ thống |
| **Tác nhân** | Khách hàng, admin |
| **Điều kiện trước**  **(Pre – condition)** | Khách hàng, admin đã có tài khoản đăng nhập |
| **Luồng thực hiện chính**  **(main flow)** | Khách hàng nhập thông tin **username**, **password** và thực hiện  đăng nhập  Hiện thông báo đăng nhập thành công hoặc thất bại.  Hiển thị button Đăng xuất trong setting góc trên, bên phải màn hình |
| **Luồng ngoại lệ**  **(exception flow)** | - **username** không tồn tại   - Nếu thiếu **username** hoặc **password**: ứng dụng không cho đăng nhập và cảnh báo tới khách hàng  - Mật khẩu phải bảo mật, tối thiểu 8 kí tự bao gồm : In hoa, in thường, số và kí tự đặc biệt  -Mật khẩu không đúng |
| **Điều kiện nghiệm thu** | Hoạt động đúng chức năng |
| **Các ràng buộc** |  |

## SYSTEM MESSAGE

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **#code** | **Nội dung** | **Mô tả** |
| MS01 | “Tài khoản không tồn tại” | Khách hàng đăng nhập với một username không tồn tại trong hệ thống. |
| MS02 | “Tài khoản hoặc mật khẩu không hợp lệ” | Khách hàng đăng nhập với một username hoặc password bị trống. |
| MS03 | “Mật khẩu không hợp lệ, mật khẩu phải tối thiểu 8 kí tự, bao gồm chữ hoa, thường, số và kí tự đặc biệt” | Khách hàng nhập mật khẩu không đúng yêu cầu |
| MS04 | “Đăng nhập tài khoản thành công” | Trường hợp đăng nhập thành công |
| MS05 | “Sai mật khẩu” | Trường hợp đăng nhập sai mật khẩu. |

## UC03: Luồng đăng xuất tài khoản

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case** | Luồng đăng xuất tài khoản |
| **Tác nhân** | Khách hàng, admin |
| **Điều kiện trước**  **(Pre – condition)** | Khách hàng, admin đã đăng nhập vào hệ thống |
| **Luồng thực hiện chính**  **(main flow)** | Khách hàng vào setting chọn mục đăng xuất  Đăng xuất thành công, quay về màn hình chính   (màn hình đăng nhập và đăng ký) |
| **Luồng ngoại lệ**  **(exception flow)** |  |
| **Điều kiện nghiệm thu** | Hoạt động đúng chức năng |
| **Các ràng buộc** |  |

## SYSTEM MESSAGE

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **#code** | **Nội dung** | **Mô tả** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

## UC04: Luồng lấy lại mật khẩu

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case** | Luồng lấy lại mật khẩu |
| **Tác nhân** | Khách hàng, admin |
| **Điều kiện trước**  **(Pre – condition)** | Khách hàng, admin quên mật khẩu đăng nhập |
| **Luồng thực hiện chính**  **(main flow)** | Màn hình chính hiện mục “**Quên mật khẩu?**” Người dùng chọn “**Quên mật khẩu?**”, hệ thống hiện của sổ (popup) cho người dùng lựa chọn gửi mật khẩu mới về email hoặc tin nhắn điện thoại (nhập email  hoặc số điện thoại) Người dùng có thể lựa chọn (ĐỒNG Ý, HỦY BỎ) Hiện thông báo nhắc người dùng kiểm tra hòm thư email hoặc tin nhắn điện thoại |
| **Luồng ngoại lệ**  **(exception flow)** | Email/Số điện thoại không hợp lệ. |
| **Điều kiện nghiệm thu** | Mật khẩu mặc định sẽ được gửi qua SMS hoặc email |
| **Các ràng buộc** |  |

## SYSTEM MESSAGE

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **#code** | **Nội dung** | **Mô tả** |
| MS01 | “Mật khẩu mới sẽ được gửi về địa chỉ email ...” | Sau khi người dùng chọn phương thức email và nhấn đồng ý. |
| MS02 | “Mật khẩu mới sẽ được gửi về số điện thoại...” | Sau khi người dùng chọn phương thức số điện thoại và nhấn đồng ý. |
| MS03 | “Email hoặc số điện thoại không hợp lệ” | Email hoặc số điện thoại không đúng định dạng |

## UC05: Luồng đổi mật khẩu

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case** | Luồng đổi mật khẩu |
| **Tác nhân** | Khách hàng, admin |
| **Điều kiện trước**  **(Pre – condition)** | Khách hàng, admin muốn đổi mật khẩu |
| **Luồng thực hiện chính**  **(main flow)** | Màn hình chính hiện mục “**Đổi mật khẩu?**” Người dùng chọn “ **Đổi mật khẩu?**”, hệ thống hiện popup cho người dùng. Cửa sổ Popup sẽ bào gồm ô nhập : mật khẩu cũ , mật khẩu mới, nhập lại mật khẩu mới. Người dùng lựa chọn:(ĐỒNG Ý, HỦY BỎ)  Đổi mật khẩu thành công hoặc thất bại. |
| **Luồng ngoại lệ**  **(exception flow)** | Mật khẩu cũ không đúng. Mật khẩu mới không đúng định dạng. |
| **Điều kiện nghiệm thu** | Hoạt động đúng chức năng |
| **Các ràng buộc** |  |

## SYSTEM MESSAGE

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **#code** | **Nội dung** | **Mô tả** |
| MS01 | “Sai mật khẩu” | Mật khẩu cũ không đúng. |
| MS02 | “Mật khẩu không hợp lệ” | Nếu mật khẩu cũ hoặc mật khẩu mới nhập vào không có, hoặc không đúng định dạng |
| MS03 | “Mật khẩu mới không khớp” | Ô nhập lại mật khẩu mới không khớp với ô mật khẩu mới. |
| MS04 | “Đổi mật khẩu thành công” | Đổi mật khẩu thành công |
| MS03 | “Đổi mật khẩu thất bại” | Đổi mật khẩu thất bại |

## UC06: Luồng lựa chọn, thêm đồ uống vào giỏ hàng.

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case** | Luồng đặt đồ uống |
| **Tác nhân** | Khách hàng |
| **Điều kiện trước**  **(Pre – condition)** | Khách hàng đã đăng nhập vào hệ thống |
| **Luồng thực hiện chính**  **(main flow)** | Khách hàng xem menu danh sách đồ uống.  Khách hàng vào chi tiết đồ uống muốn đặt. Màn hình chi tiết bao gồm các thông tin : Hình ảnh, mô tả đồ uống, **đơn giá,** size, trạng thái còn hàng, hết hàng, các tùy chọn bổ sung như: uống nóng, đá, thêm toppings Màn hình có tùy chọn để khách hàng lựa chọn số lượng đồ uống cần đặt, **tổng tiền** sẽ được tính dựa trên số lượng đồ uống + phần toppings bổ sung  Khi mở màn hình chi tiết đồ uống, số lượng đồ uống sẽ đặt mặc định là 1. Khách hàng thêm đồ uống vào giỏ. |
| **Luồng ngoại lệ**  **(exception flow)** |  |
| **Điều kiện nghiệm thu** | Đáp ứng các yêu cầu |
| **Các ràng buộc** |  |

## SYSTEM MESSAGE

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **#code** | **Nội dung** | **Mô tả** |
| MS01 | “Đồ uống đã được thêm vào giỏ” | Lựa chọn thêm đồ uống vào g |

## 

Customer

Hệ thống

## UC07. Luồng xem, chỉnh sửa giỏ hàng.

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case** | Xem và chỉnh sửa giỏ hàng |
| **Tác nhân** | Khách hàng |
| **Điều kiện trước**  **(Pre – condition)** | 1. Khách hàng đã đăng nhập vào hệ thống và đã thêm đồ uống vào giỏ hàng. |
| **Luồng thực hiện chính**  **(main flow)** | Tất cả màn hình đều có biểu tượng giỏ hàng.  Khách hàng click biểu tượng giỏ hàng để vào màn hình chi tiết giỏ hàng. Màn hình giỏ hàng hiển thị danh sách các loại đồ uống đã đặt cùng thông tin về số lượng, tổng tiền. Khách hàng có thể lựa chọn tăng/giảm số lượng của từng đơn. Nếu số lượng giảm về 0, đơn hàng sẽ bị xóa khỏi giỏ. Màn hình có lựa chọn để khách hàng tiến hành bước tiếp theo là thanh toán hoặc trở lại bản hình trước đó. |
| **Luồng ngoại lệ**  **(exception flow)** |  |
| **Điều kiện nghiệm thu** | Đáp ứng các yêu cầu |
| **Các ràng buộc** |  |

## SYSTEM MESSAGE

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **#code** | **Nội dung** | **Mô tả** |
|  |  |  |

* **UC08. Luồng tiến hành thanh toán.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case** | Thanh toán đơn hàng |
| **Tác nhân** | Khách hàng |
| **Điều kiện trước**  **(Pre – condition)** | Khách hàng đã đăng nhập vào hệ thống và đã lựa chọn đồ uống.  Khách hàng đang ở trong màn hình giỏ hàng |
| **Luồng thực hiện chính**  **(main flow)** | Khách hàng click vào Thanh Toán, cửa sổ popup hiện lên để khách hàng nhập số bàn. Khách hàng lựa chọn “Tiếp tục” Màn hình chi tiết hóa đơn hiện ra: Thông tin các loại đồ uống, số lượng và tổng tiền từng loại, bàn số: …, tổng tiền cả hóa đơn.  Khách hàng lựa chọn (Thanh toán hoặc Hủy bỏ) Trường hợp khách hàng lựa chọn Thanh toán, một cửa sổ Popup hiện lên cho phép người dùng lựa chọn hình thức thanh toán:  - Thanh toán bằng tiền mặt  - Thanh toán qua VinID. Người dùng xác nhận thông tin.→ chọn Đồng ý.  Ứng dụng nhận thôn báo từ hệ thống đơn đã được đặt thành công hoặc thất bại |
| **Luồng ngoại lệ**  **(exception flow)** |  |
| **Điều kiện nghiệm thu** | Đáp ứng các yêu cầu |
| **Các ràng buộc** |  |

## SYSTEM MESSAGE

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **#code** | **Nội dung** | **Mô tả** |
| MS01 | “Đồ uống không được đặt” | Hệ thống quá tải |
| MS01 | “Đồ uống được đặt thành công” |  |

* **UC09. Thêm mới đồ uống**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case** | Thêm mới đồ uống |
| **Tác nhân** | Admin |
| **Điều kiện trước**  **(Pre – condition)** | Admin được cấp tài khoản và đăng nhập vào hệ thống. |
| **Luồng thực hiện chính**  **(main flow)** | Tài khoản admin , trên màn hình danh sách menu đồ uống sẽ có thêm biểu tượng thêm mới hoặc xóa bỏ đồ uống khỏi danh sách.  **#Thêm** Admin lựa chọn thêm mới đồ uống, một màn hình hiện ra cho phép admin thêm thông tin đồ uống bao gồm: Hình ảnh, mô tả, đơn giá, loại toppings. Admin lựa chọn (Thêm hoặc hủy bỏ)  **#Xóa Admin** ấn và giữ vào đồ uống muốn xóa, một menu hiện lên cho phép xóa đồ uống ra khỏi danh sách. Admin lựa chọn xóa, một popup hệ lên để xác nhận với nội dung “Bạn có chắc chắn muốn xóa” Admin lựa chọn (Đồng ý, Hủy bỏ)  Hệ thống thông báo thành công hoặc thất bại |
| **Luồng ngoại lệ**  **(exception flow)** |  |
| **Điều kiện nghiệm thu** | Đáp ứng các yêu cầu |
| **Các ràng buộc** |  |

## SYSTEM MESSAGE

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **#code** | **Nội dung** | **Mô tả** |
| MS01 | “Đồ uống được thêm thành công” | thêm đồ uống thành công |
| MS02 | “Đồ uống đã được xóa thành công” | Xóa đồ uống khỏi danh sách |

* **UC10. Xem hóa đơn và thống kê doanh thu.  
    
   ==> Chưa định nghĩa**